

GRADE 9 - UNIT 9

Exercise 1

NOUNS	VERBS	ADJECTIVES	ADVERBS
_____ : giải pháp	Solve: giải quyết		
Noise: sự ồn ào		Noisy: ồn ào	_____ : ồn ào
_____ : sự lựa chọn	Choose: chọn lựa		
_____ : sự thành công	_____ : thành công	Successful: thành công	Successfully: một cách thành công
_____ : sự phun trào	Erupt: phun trào		
_____ : lời tiên đoán	Predict: tiên đoán	Predictable: có thể đoán trước _____ : không thể đoán trước	
_____ : sự dự báo, dự đoán	Forecast: dự báo, dự đoán		
_____ : sức mạnh	_____ : trở nên mạnh hơn	Strong: mạnh mẽ	Strongly: một cách mạnh mẽ
Tide: thủy triều		_____ : thuộc về thủy triều	
_____ : vùng nhiệt đới		Tropical: thuộc về nhiệt đới	
Volcano: núi lửa		_____ : thuộc về núi lửa	
Disaster: thảm họa, tai họa => Natural disaster		_____ : thảm khốc	Disastrously: một cách thảm khốc

_____ : tai ương, tai hoạ lớn		_____ : thê thảm, thảm khốc	Catastrophically: một cách thảm khốc
_____ : sự an toàn		Safe; an toàn	Safely: một cách an toàn
Coast: bờ biển		_____ : thuộc bờ biển, duyên hải	
_____ : sự trông chờ, mong đợi	Expect: trông chờ, mong đợi	_____ : được trông chờ, dự đoán Expectant: có tính chất mong đợi	Expectedly Expectantly
Experience: kinh nghiệm, trải nghiệm	Experience: trải qua, kinh qua	_____ : giàu kinh nghiệm	
_____ : vùng cao nguyên		Highland: thuộc cao nguyên	
Trust: sự tin cậy, lòng tin	Trust: tin tưởng, tin cậy	_____ = _____ tỏ ra tin cậy, đáng tin	
Can: lon thức ăn hộp	Can: đóng hộp	_____ = tinned: được đóng hộp	
_____ : lỗ rò, khe hở	Leak: tiết lộ, rò rỉ		
Damage: sự tổn hại, thiệt hại	Damage: làm hư hại	_____ : gây hư hại	
Drill: sự tập luyện, bài tập	_____ : tập luyện, rèn luyện		
Collapse: sự sụp đổ	_____ : đổ sập, sụp đổ	_____ : có thể xếp gập	
_____ : sự đột ngột		Abrupt: bất ngờ, đột ngột	Abruptly: một cách bất ngờ

Shift: sự dịch chuyển, thay đổi	_____ : chuyển đổi		
_____ : lời cảnh báo	- Warn: cảnh báo - Warn sb of sth: báo cho ai biết trước điều gì - Warn sb against/about sth: dăn ai đề phòng cái gì		
_____ : sự khắc nghiệt, gay go, ác liệt		_____ : nghiêm khắc, nghiêm trọng, dữ dội	Severly: một cách dữ dội
_____ : hành vi; cách cư xử	Bahave: cách cư xử, đối xử	Behavioral: thuộc cách cư xử => behavioral psychology	
Shelter: sự ẩn náu, chỗ ẩn náu	_____ : trú, ẩn náu		
_____ : sự phá huỷ Destroyer: kẻ phá huỷ	Destroy: phá huỷ	_____ : có tính tàn phá, huỷ diệt	Destructively: một cách tàn phá, huỷ diệt
The homeless: người vô gia cư		_____ : vô gia cư	
_____ : sự gia hạn, mở rộng	Extend: mở rộng, duỗi, kéo dài	_____ : lớn về kích thước, mức độ, số lượng; rộng khắp	Extensively: một cách rộng rãi, bao quát
_____ : người khám phá, phát hiện ra Discovery: sự khám phá, phát hiện	Discover: khám phá		
_____ : sự phân chia, chia cắt	Divide: phân chia	_____ : có thể chia cắt # _____	

_____ : sự chuẩn bị	prepare	Prepared _____ : bước đầu	
Science: khoa học _____ : nhà khoa học		_____ : thuộc về khoa học	Scientifically: một cách khoa học

Exercise 2

- The _____ caused a lot of bad effects. (volcano/ erupt)
- Our _____ have warned our fishermen about the Changchun typhoon carefully.
(science)
- A _____ eruption occurred here last night. (disaster)
- Life on another planet has not been _____ proved yet. (science)
- The concert didn't live up to our _____. (expect)
- Life _____ varies according to country and gender. (expect)
- It has been _____ proven that stroking a cat can lower your blood pressure. (scientific)
- Astrologers charge a lot of money for their _____. (predict)
- This year's harvest was one of the most _____ since the record crop of 1985. (success)
- There will be a special _____ meeting tomorrow morning at 9a.m which everyone
has to attend. (safe)